ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 714 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 17 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 31/TTr-SNN ngày 10/3/2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2019

1.1. Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng): 10.706,4 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên: 1.984,3 ha.
- Rừng trồng đã thành rừng: 7.211,7 ha.
- Rừng trồng chưa thành rừng: 1.510,4 ha.

1.2. Phân loại theo mục đích sử dụng gồm:

- Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 6.813,3 ha; trong đó:

+ Thị xã Vĩnh Châu: 4.316,3 ha.
+ Huyện Cù Lao Dung: 1.712,7 ha.
+ Huyện Trần Đề: 698,1 ha.
+ Huyện Long Phú: 46,9 ha.
+ Huyện Kế Sách: 39,3 ha.

- Rừng đặc dụng: Khu bảo vệ cảnh quan tại huyện Mỹ Tú **có 269,6** ha (Khu căn cứ Tỉnh ủy tại xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú).

- Diện tích rừng sản xuất: 3.623,5 ha.

2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý năm 2019:

- Tổ chức kinh tế: 3.161,3 ha.
- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo và giáo dục: 174,6 ha.
- Đơn vị vũ trang: 224,7 ha.
- Hộ gia đình: 323 ha.
- Ủy ban nhân dân cấp xã: 6.822,8 ha.

3. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2019:

- Trồng rừng (trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác): + 424,2 ha.
- Khai thác rừng sản xuất: - 282,5 ha.
- Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng: + 318,4 ha.
- Giảm diện tích rừng: - 519,4 ha.

4. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 là 2,8 %.

(Chi tiết theo 4 Biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiểu

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục lâm nghiệp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2019

tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số: 714 QĐ/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**11.083,90**	**-377,60**	**10.706,40**	**269,60**	-	-	-	**269,60**	-	**6.813,30**	-	-	-	-	**6.813,30**	**3.623,52**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**	9.207,20	-11,30	9.196,00	269,20	-	-	-	269,20	-	5.961,60	-	-	-	-	5.961,60	2.965,17
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**9.207,20**	**-11,3**	**9.196,00**	**269,2**	-	-	-	**269,2**	-	**5.961,60**	-	-	-	-	**5.961,60**	**2.965,17**
1	**Rừng tự nhiên**	1110	1.988,10	-3,8	1.984,30	-	-	-	-	-	-	1.984,30	-	-	-	-	1.984,30	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	1.988,10	-3,8	1.984,30	-	-	-	-	-	-	1.984,30	-	-	-	-	1.984,30	-
2	**Rừng trồng**	1120	7.219,20	-7,5	7.211,70	269,2	-	-	-	269,2	-	3.977,30	-	-	-	-	3.977,30	2.965,17
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	740,8	182,2	923	-	-	-	-	-	-	892,9	-	-	-	-	892,9	30,16
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	6.478,40	-213,1	6.265,20	269,2	-	-	-	269,2	-	3.083,30	-	-	-	-	3.083,30	2.912,71
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**9.207,20**	**-11,3**	**9.196,00**	**269,2**	-	-	-	**269,2**	-	**5.961,60**	-	-	-	-	**5.961,60**	**2.965,17**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	211,4	-4	207,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	207,39
2	**Rừng trên núi đá**	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	8.995,80	-7,2	8.988,60	269,2	-	-	-	269,2	-	5.961,60	-	-	-	-	5.961,60	2.757,78
	- Rừng ngập mặn	1231	5.793,80	167,9	5.961,60	-	-	-	-	-	-	5.961,60	-	-	-	-	5.961,60	-
	- Rừng trên đất phèn	1232	3.038,20	-175,1	2.863,10	269,2	-	-	-	269,2	-	-	-	-	-	-	-	2.593,94
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	163,8	-	163,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163,84
4	**4. Rừng trên cát**	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	1300	**1.988,10**	**-3,8**	**1.984,30**	-	-	-	-	-	-	**1.984,30**	-	-	-	-	**1.984,30**	-
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	1.988,10	-3,8	1.984,30	-	-	-	-	-	-	1.984,30	-	-	-	-	1.984,30	-
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	1.988,10	-3,8	1.984,30	-	-	-	-	-	-	1.984,30	-	-	-	-	1.984,30	-
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng cau dừa**	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**7.228,00**	**11,3**	**7.239,30**	**31,6**	-	-	-	**31,6**	-	**5.603,80**	-	-	-	-	**5.603,80**	**1.603,90**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.876,70	-366,3	1.510,40	0,4	-	-	-	0,4	-	851,7	-	-	-	-	851,7	658,35
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	5.351,30	377,5	5.728,90	31,2	-	-	-	31,2	-	4.752,10	-	-	-	-	4.752,10	945,55

Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2019

tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số 714 QĐ/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND, các tổ chức khác (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**10.706,40**	-	-	**3.161,30**	**224,70**	**174,60**	**323,00**	-	-	**6.822,80**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**9.196,00**	-	-	**2.502,90**	**224,70**	**174,60**	**323,00**	-	-	**5.970,80**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**9.196,00**	-	-	**2.502,90**	**224,7**	**174,6**	**323**	-	-	**5.970,80**
1	**Rừng tự nhiên**	1110	1.984,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1.984,30
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	1.984,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1.984,30
2	**Rừng trồng**	1120	7.211,70	-	-	2.502,90	224,7	174,6	323	-	-	3.986,50
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	923	-	-	30,2	2,2	-	-	-	-	890,7
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	6.265,20	-	-	2.450,40	222,5	174,6	323	-	-	3.094,80
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	1200	**9.196,00**	-	-	**2.502,90**	**224,7**	**174,6**	**323**	-	-	**5.970,90**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	207,4	-	-	207,4	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng trên núi đá**	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	8.988,60	-	-	2.295,50	224,7	174,6	323	-	-	5.970,90
	- Rừng ngập mặn	1231	5.961,60	-	-	-	224,7	174,6	27,1	-	-	5.535,30
	- Rừng trên đất phèn	1232	2.863,10	-	-	2.131,60	-	-	295,9	-	-	435,60
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	163,8	-	-	163,8	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng trên cát**	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	1300	**1.984,30**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.984,30**
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	1.984,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1.984,30
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	1.984,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1.984,30
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng cau dừa**	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**7.239,30**	-	-	**1.603,90**	**161,8**	**159,5**	**345,6**	-	-	**4.968,50**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.510,40	-	-	658,40	-	-	-	-	-	852
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	5.728,90	-	-	945,6	161,9	159,50	345,60	-		4.116,50

Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2019

tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số: 714 QĐ/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: diện tích: ha;

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG	**331.187,30**	**10.706,40**	**1.984,30**	**7.211,60**	**1.510,40**	**10.706,40**	**269,60**	**6.813,30**	**3.623,50**	**2,80**
1	Huyện Cù Lao Dung	26.481,90	1.712,70	730,1	694,7	287,9	1.712,70	-	1.712,70	-	5,4
2	Huyện Châu Thành	23.628,40	532	-	490,5	41,5	532	-	-	532	2,1
3	Huyện Kế Sách	35.282,90	39,3	39,3	-	-	39,3	-	39,3	-	0,1
4	Huyện Long Phú	26.372,10	46,9	25,9	21	-	46,9	-	46,9	-	0,2
5	Huyện Mỹ Tú	36.819,30	2.802,70	-	2.393,40	409,3	2.802,70	269,6	-	2.533,10	6,5
6	Huyện Mỹ Xuyên	37.370,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Ngã Năm	24.215,10	558,4	-	350,4	207,9	558,4	-	-	558,4	1,4
8	Thành phố Sóc Trăng	7.600,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Thạnh Trị	28.747,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Huyện Trần Đề	37.797,80	698,1	272,2	396,9	29	698,1	-	698,1	-	1,8
11	Huyện Vĩnh Châu	46.870,60	4.316,30	916,8	2.864,70	534,8	4.316,30	-	4.316,30	-	8,1

Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2019

Tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số: 714 QĐ/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**-377,6**	**424,2**	-	-	**-282,5**	-	-	-	-	**-519,4**
A	**DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG**	**1000**	**-11,3**	-	**318,4**	-	**-282,2**	-	-	-	-	**-47,5**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**-11,3**	-	**318,4**	-	**-282,2**	-	-	-	-	**-47,5**
1	**Rừng tự nhiên**	1110	-3,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-3,8
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	-3,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-3,8
2	**Rừng trồng**	1120	-7,5	-	318,4	-	-282,2	-	-	-	-	-43,7
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	182,2	-	214,2	-	-	-	-	-	-	-32
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-213,2	-	80,8	-	-282,2	-	-	-	-	-11,7
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**-11,3**	-	**318,4**	-	**-282,2**	-	-	-	-	**-47,5**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	-4	-	20,9	-	-24,9	-	-	-	-	-

2	**Rừng trên núi đá**	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	-7,2	-	297,5	-	-257,3	-	-	-	-	-	-47,5
	- Rừng ngập mặn	1231	167,9	-	215,3	-	-	-	-	-	-	-	-47,5
	- Rừng trên đất phèn	1232	-175,1	-	82,2	-	-257,3	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**4. Rừng trên cát**	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**-3,8**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-3,8**
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	-3,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-3,8
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-3,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-3,8
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng cau dừa**	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**11,3**	-	**-318,4**	-	**282,2**	-	-	-	-	-	**47,5**
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	-366,3	424,2	-318,4	-	-0,3	-	-	-	-	-	-471,9
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	377,6	-424,3	-	-	282,5	-	-	-	-	-	519,3